

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc	
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tư	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/05/2015
Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 11/05/2015
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Số: /2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã hạch toán giá trị tiền thuê đất phải nộp năm 2011 vào chi phí năm 2014 với số tiền là 1.031.539.000 đồng dẫn đến chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 giảm xuống với giá trị tương ứng. Vấn đề này không còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Bùi Thanh Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		83.619.990.080	71.597.451.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.297.536.617	10.905.416.031
111	1. Tiền		10.297.536.617	10.905.416.031
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.660.769.570	27.836.227.452
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.811.356.941	36.319.781.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		755.580.246	99.273.571
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	416.857.751	579.934.992
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.323.025.368)	(9.162.762.627)
140	IV. Hàng tồn kho	7	32.586.929.940	32.521.911.013
141	1. Hàng tồn kho		32.586.929.940	32.521.911.013
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.074.753.953	333.896.703
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.074.753.953	256.871.118
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	77.025.585
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.205.545.514	41.413.068.373
220	II. Tài sản cố định		39.439.036.564	37.010.726.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	39.439.036.564	37.010.726.564
222	- Nguyên giá		100.217.205.188	93.176.788.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.778.168.624)	(56.166.062.045)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	8.703.091.201	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.703.091.201	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.063.417.749	4.402.341.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.063.417.749	4.402.341.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.825.535.594	113.010.519.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.555.550.764	47.209.468.984
310	I. Nợ ngắn hạn		46.555.550.764	47.209.468.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.837.416.503	23.186.880.737
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.885.690.529	905.175.411
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.052.819.298	2.813.487.580
314	4. Phải trả người lao động		4.218.793.522	4.675.934.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	105.150.936
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.170.766.119	2.088.161.153
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.280.000.000	13.368.852.685
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		110.064.793	65.825.508
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.269.984.830	65.801.050.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	89.269.984.830	65.801.050.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.095.000.000	3.595.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.992.084.830	19.023.150.588
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		9.603.348.588	1.763.037.749
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		32.388.736.242	17.260.112.839
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.825.535.594	113.010.519.572

Nguyễn Văn Đồng
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	314.338.184.640	246.647.963.471
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.969.868.235	3.895.128.175
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		308.368.316.405	242.752.835.296
11	4. Giá vốn hàng bán	20	245.736.006.181	193.151.540.699
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.632.310.224	49.601.294.597
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	118.000.205	39.589.099
22	7. Chi phí tài chính	22	907.200.371	2.351.523.070
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>811.900.371</i>	<i>1.889.463.070</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.846.695.150	14.290.195.350
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.701.803.262	10.948.429.210
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.294.611.646	22.050.736.066
31	11. Thu nhập khác		257.486.100	166.658.597
32	12. Chi phí khác		23.000.000	69.455.000
40	13. Lợi nhuận khác		234.486.100	97.203.597
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.529.097.746	22.147.939.663
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	9.140.361.504	4.887.826.824
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.388.736.242	17.260.112.839
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	7.621	4.061

Nguyễn Văn Đồng
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		339.746.845.575	261.062.914.811
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(259.140.884.863)	(214.972.045.810)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.904.382.080)	(15.829.845.665)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(816.529.307)	(1.966.967.134)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.165.224.177)	(4.481.215.212)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		333.886.080	382.502.200
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(375.760.715)	(471.747.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.677.950.513	23.723.595.690
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.743.507.780)	(303.540.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.671.438	39.589.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.693.836.342)	(263.950.901)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.015.867.422	42.252.256.697
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.104.720.107)	(51.481.081.770)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.503.140.900)	(7.229.721.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.591.993.585)	(16.458.546.373)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.392.120.586	7.001.098.416
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.905.416.031	3.904.317.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.297.536.617	10.905.416.031

Nguyễn Văn Đồng
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.499.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội đồng cổ đông thông qua** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.096.013.871	1.529.079.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.201.522.746	9.376.336.516
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	20.297.536.617	10.905.416.031

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 02 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hà Tây với lãi suất 4,3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần vận tải thương mại và du lịch Đông Anh	3.907.501.340	5.389.492.384
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	3.406.598.850
Công ty TNHH phát triển TM Phương Đông	3.590.400.702	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.906.856.049	27.523.690.282
	36.811.356.941	36.319.781.516

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.328.767	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	69.204.013	-	59.235.722	-
Tạm ứng	193.427.253	-	128.963.882	-
Ký cược, ký quỹ	28.533.120	-	362.419.200	-
Phải thu khác	57.364.598	-	29.316.188	-
	416.857.751	-	579.934.992	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.772.316.589	449.291.221	10.313.688.791	1.150.926.164
- Công ty cổ phần CN Tàu thủy Sông Chanh	1.090.729.023	-	1.090.729.023	-
- Công Ty TNHH MTV XNK CN Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
- Các khoản khác	3.931.968.989	449.291.221	4.473.341.191	1.150.926.164
	9.772.316.589	449.291.221	10.313.688.791	1.150.926.164

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.285.398.156	-	22.781.661.480	-
Công cụ, dụng cụ	310.409.279	-	371.693.711	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	510.560.000	-	1.281.900.000	-
Thành phẩm	4.153.912.269	-	7.840.104.369	-
Hàng hoá	326.650.236	-	246.551.453	-
	32.586.929.940	-	32.521.911.013	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Máy kéo ước và mạ đồng sản xuất dây hàn	8.703.091.201	-
	8.703.091.201	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.924.378.583	55.477.966.753	5.652.401.455	122.041.818	93.176.788.609
- Mua trong năm	-	5.701.110.943	1.339.305.636	-	7.040.416.579
- Phân loại lại	(1.619.717.866)	(2.179.974.639)	3.840.534.323	(40.841.818)	-
Số dư cuối năm	30.304.660.717	58.999.103.057	10.832.241.414	81.200.000	100.217.205.188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.901.671.771	38.133.683.509	4.008.664.947	122.041.818	56.166.062.045
- Khấu hao trong năm	1.292.145.317	2.638.326.163	681.635.099	-	4.612.106.579
- Phân loại lại	(315.921.426)	(1.377.790.242)	1.734.553.486	(40.841.818)	-
Số dư cuối năm	14.877.895.662	39.394.219.430	6.424.853.532	81.200.000	60.778.168.624
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.022.706.812	17.344.283.244	1.643.736.508	-	37.010.726.564
Tại ngày cuối năm	15.426.765.055	19.604.883.627	4.407.387.882	-	39.439.036.564

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.953.433.431 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 267.135.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.523.569.627	3.603.569.627
Chi phí chuyển giao công nghệ	517.848.122	776.772.182
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.000.000	22.000.000
	4.063.417.749	4.402.341.809

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương và được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Long Hải	5.971.302.087	5.971.302.087	-	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	13.885.733.312	13.885.733.312	9.340.164.092	9.340.164.092
Phải trả các đối tượng khác	12.980.381.104	12.980.381.104	13.846.716.645	13.846.716.645
	32.837.416.503	32.837.416.503	23.186.880.737	23.186.880.737

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.107.088.674	9.930.907.008	11.037.995.682	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	70.721.960	70.721.960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.398.906	9.140.361.504	8.165.224.177	-	2.681.536.233
Thuế Thu nhập cá nhân	77.025.585	-	961.322.000	513.013.350	-	371.283.065
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.053.320.512	1.053.320.512	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	77.025.585	2.813.487.580	21.159.632.984	20.843.275.681	-	3.052.819.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	404.995.830	464.779.062
- Bảo hiểm y tế	48.531.811	13.498.431
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.925.106	19.717.714
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.663.890	15.002.790
- Phải trả lãi vay	259.065.637	158.543.637
- Phải trả ông Ngô Bá Việt (*)	1.278.673.000	1.278.673.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.910.845	137.946.519
	2.170.766.119	2.088.161.153

(*) Là khoản tiền vay mượn ông Ngô Bá Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty để mua ô tô.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	13.288.852.685	13.288.852.685	19.815.867.422	33.104.720.107	-	-
- Vay cá nhân	80.000.000	80.000.000	2.200.000.000	-	2.280.000.000	2.280.000.000
	13.368.852.685	13.368.852.685	22.015.867.422	33.104.720.107	2.280.000.000	2.280.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ông Ngô Bá Việt - Giám đốc Công ty	Bình quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty	Thời hạn tối thiểu là 3 tháng	2.200.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ông Hoàng Xuân Thành - Kế toán trưởng Công ty	Bình quân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của Công ty	Thời hạn tối thiểu là 3 tháng	80.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng			2.280.000.000		

b) Các khoản vay với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc Công ty	2.200.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Xuân Thành	Kế toán trưởng	80.000.000	-	80.000.000	-
		2.280.000.000	-	80.000.000	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.499.010.000	683.890.000	3.145.000.000	9.887.869.449	56.215.769.449
Lãi trong năm trước	-	-	-	17.260.112.839	17.260.112.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	450.000.000	(8.124.831.700)	(7.674.831.700)
Số dư cuối năm trước	42.499.010.000	683.890.000	3.595.000.000	19.023.150.588	65.801.050.588
Số dư đầu năm nay	42.499.010.000	683.890.000	3.595.000.000	19.023.150.588	65.801.050.588
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.388.736.242	32.388.736.242
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(9.419.802.000)	(8.919.802.000)
Số dư cuối năm nay	42.499.010.000	683.890.000	4.095.000.000	41.992.084.830	89.269.984.830

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 11 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.260.112.839
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,90%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,43%	420.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	49,25%	8.499.802.000
Lợi nhuận chưa phân phối	45,42%	7.840.310.839

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Thị Thanh	19,36%	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	7.544.300.000	17,75%	7.544.300.000
Ông Phạm Văn Tư	7,47%	3.173.630.000	7,47%	3.173.630.000
Các cổ đông khác	55,42%	23.554.310.000	55,42%	23.554.310.000
	100%	42.499.010.000	100%	42.499.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>42.499.010.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>42.499.010.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.499.802.000	7.224.831.700
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.499.802.000</i>	<i>7.224.831.700</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10.624.752.500	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.624.752.500</i>	<i>-</i>
	10.624.752.500	-

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.095.000.000	3.595.000.000
	4.095.000.000	3.595.000.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.405,76	48.480,89
- Đồng Euro (EUR)	411,31	410,88

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	58.506.800	58.506.800

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	314.338.184.640	246.647.963.471
	314.338.184.640	246.647.963.471

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.176.639.450	778.792.150
Hàng bán bị trả lại	2.206.986.950	1.232.445.489
Giảm giá hàng bán	586.241.835	1.883.890.536
	5.969.868.235	3.895.128.175

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	245.736.006.181	193.151.540.699
	245.736.006.181	193.151.540.699

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	118.000.205	39.589.099
	118.000.205	39.589.099

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	811.900.371	1.889.463.070
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	95.300.000	462.060.000
	907.200.371	2.351.523.070

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.336.675	70.916.412
Chi phí nhân công	2.704.221.152	1.877.365.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.909.198	232.163.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.918.791.229	10.041.144.008
Chi phí khác bằng tiền	2.017.436.896	2.068.606.133
	9.846.695.150	14.290.195.350

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.478.659	52.275.798
Chi phí nhân công	6.760.552.880	4.671.595.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.218.012	289.937.212
Thuế, phí, lệ phí	1.053.320.512	1.519.047.000
Chi phí dự phòng	186.049.662	2.362.328.648
Chi phí khác bằng tiền	2.174.183.537	2.053.244.872
	10.701.803.262	10.948.429.210

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.529.097.746	22.147.939.663
Các khoản điều chỉnh tăng	18.000.000	69.454.990
- Chi phí không hợp lệ	18.000.000	69.454.990
Thu nhập tính thuế TNDN	41.547.097.746	22.217.394.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	9.140.361.504	4.887.826.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.706.398.906	1.299.787.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.165.224.177)	(4.481.215.212)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.681.536.233	1.706.398.906

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	32.388.736.242	17.260.112.839
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.388.736.242	17.260.112.839
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.621	4.061

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.692.763.827	165.656.414.042
Chi phí nhân công	27.042.211.513	18.751.838.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.612.106.579	4.569.678.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.320.671.924	11.658.118.640
Chi phí khác bằng tiền	12.794.142.433	11.613.574.227
	260.461.896.276	212.249.624.500

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.297.536.617		-	10.905.416.031	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.228.214.692		(9.323.025.368)	36.899.716.508	(9.162.762.627)
		57.525.751.309	(9.323.025.368)	47.805.132.539	(9.162.762.627)
		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ		2.280.000.000		13.368.852.685	
Phải trả người bán, phải trả khác		35.008.182.622		25.275.041.890	
Chi phí phải trả		-		105.150.936	
		37.288.182.622		38.749.045.511	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.297.536.617	-	-	20.297.536.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.905.189.324	-	-	27.905.189.324
	48.202.725.941	-	-	48.202.725.941
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.905.416.031	-	-	10.905.416.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.736.953.881	-	-	27.736.953.881
	38.642.369.912	-	-	38.642.369.912

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	2.280.000.000	-	-	2.280.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.008.182.622	-	-	35.008.182.622
	37.288.182.622	-	-	37.288.182.622
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	13.368.852.685	-	-	13.368.852.685
Phải trả người bán, phải trả khác	25.275.041.890	-	-	25.275.041.890
Chi phí phải trả	105.150.936	-	-	105.150.936
	38.749.045.511	-	-	38.749.045.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2015 diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả gốc vay			
Ông Ngô Bá Việt	(*)	2.200.000.000	-
Ông Hoàng Xuân Thành	(**)	80.000.000	80.000.000
Phải trả khác			
Ông Ngô Bá Việt	(*)	1.278.673.000	1.278.673.000

(*) Ông Ngô Bá Việt là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

(**) Ông Hoàng Xuân Thành là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.628.025.900	1.118.913.500

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
131	1. Phải thu khách hàng	36.319.781.516
132	2. Trả trước cho người bán	99.273.571
135	5. Các khoản phải thu khác	88.551.910
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	491.383.082
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13.368.852.685
312	2. Phải trả người bán	23.186.880.737
313	3. Người mua trả tiền trước	905.175.411
316	6. Chi phí phải trả	105.150.936
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.088.161.153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.595.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.023.150.588

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.319.781.516	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	99.273.571	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	579.934.992	491.383.082
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(491.383.082)
320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.368.852.685	-
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	23.186.880.737	-
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	905.175.411	-
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	105.150.936	-
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	2.088.161.153	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	42.499.010.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	42.499.010.000	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	3.595.000.000	3.595.000.000
			(3.595.000.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.023.150.588	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	1.763.037.749	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	17.260.112.839	-

Nguyễn Văn Đồng
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016